SÂU RĂNG NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Trịnh Đình Hải[1], Trịnh Hải Anh[1,2]

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sâu răng ở người trưởng thành vẫn là vấn đề sức khỏe cộng đồng quan trọng, cần được đánh giá để xây dựng các biện pháp dự phòng và điều trị phù hợp.

Mục tiêu: Khảo sát tình trạng sâu răng ở người trưởng thành vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và đánh giá sự thay đổi sau hơn hai thập niên.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang trên người trưởng thành được chọn bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn. Tình trạng sâu răng được đánh giá theo chỉ số DMFT và so sánh với số liệu năm 2000 và điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc năm 2019.

Kết quả: Tỷ lệ sâu răng dao động từ 60,4–69,0%; chỉ số DMFT tăng theo tuổi, từ 3,31 ở nhóm 18–34 tuổi lên 12,80 ở nhóm ≥65 tuổi. Tỷ lệ điều trị bảo tồn còn thấp. So với năm 2000, tỷ lệ sâu răng và chỉ số DMFT đều giảm đáng kể.

Kết luận: Tình trạng sâu răng giảm so với trước đây nhưng vẫn tăng theo tuổi và tỷ lệ điều trị bảo tồn còn thấp; cần tăng cường các chương trình dự phòng và điều trị bảo tồn cho người trưởng thành.

Từ khóa: sâu răng, người trưởng thành.

SUMMARY

DENTAL CARIES IN ADULTS IN THE SOUTH-CENTRAL COASTAL REGION OF VIETNAM

Background: Dental caries in adults remains a major public health problem and requires continuous evaluation to develop appropriate preventive and treatment strategies.

Objective: To investigate the prevalence of dental caries among adults in the South Central Coastal Region of Vietnam and to evaluate changes in caries status over the past two decades.

Materials and Methods: A cross-sectional study was conducted among adults selected using a multistage stratified random sampling method. Dental caries status was assessed using the Decayed, Missing, and Filled Teeth (DMFT) index and compared with data from the 2000 survey and the 2019 National Oral Health Survey of Vietnam.

Results: The prevalence of dental caries ranged from 60.4% to 69.0%. The mean DMFT index increased with age, from 3.31 in the 18–34-year age group to 12.80 in adults aged ≥65 years. The proportion of teeth receiving restorative treatment remained low across all age groups. Compared with the year 2000, both the prevalence of dental caries and the mean DMFT index showed a significant decline.

Conclusion: Although the prevalence and severity of dental caries have decreased compared with previous decades, dental caries remains strongly associated with increasing age, while the rate of restorative treatment is still low. Strengthening preventive programs and promoting conservative dental treatment for adults are essential to improve oral health outcomes.

Keywords: dental caries; adults.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong mấy thập niên qua, đã có nhiều yếu tố môi trường tác động tích cực đến sức khỏe răng miệng cộng đồng như sự tiến bộ của mạng lưới khám chữa bệnh, trong đó có mạng lưới nha khoa, các hoạt động tuyên truyền dự phòng sâu răng cho cộng đồng. Ngoài ra, các sản phẩm chăm sóc răng miệng như kem đánh răng, bàn chải răng cũng dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh đó cũng có các yếu tố làm tăng nguy cơ sâu răng như mức độ tiêu thụ đường ở nước ta gia tăng hàng năm. Để có số liệu làm cơ sở cho các hoạt động dự phòng và điều trị cho cộng đồng, chúng tôi tiến hành nghiên cứu, đánh giá tình trạng sâu răng cộng đồng người trưởng thành vùng Duyên hải Nam Trung bộ trong mấy thập niên qua.

[1]Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội
[2]Bệnh viện Răng Hàm mặt Trung ương Hà Nội
Chịu trách nhiệm chính: Trịnh Đình Hải
Email: haitdnhos@yahoo.com
Mã bài: N800
Ngày nhận bài: 7/5/2026
Ngày phản biện khoa học: 3/5/2026
Ngày duyệt bài: 1/8/2026

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng khám răng miệng là người trưởng thành vùng DHNTB. Các đối tượng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn. Ban đầu là chọn 2 tỉnh thành, sau lại chọn ngẫu nhiên tới các huyện thị, tiếp theo là chọn ngẫu nhiên đến các xã, phường và sau cùng là chọn ngẫu nhiên đến từng cá thể dựa vào danh sách của địa phương.

Người khám là các bác sĩ răng hàm mặt đã được tập huấn và định chuẩn để thống nhất cách đánh giá sâu răng và các tổn thương khác ở mô cứng của răng.

Dụng cụ khám là dụng cụ khám răng miệng thông thường với bộ khám là khay, gương nha khoa, gắp, trâm nha khoa đều được tiệt khuẩn. Chúng tôi sử dụng nguồn sáng để khám trong miệng là ánh sáng sợi quang học soi trong miệng phối hợp với ánh sáng tự nhiên.

Các chỉ số sử dụng để đánh giá tình trạng sâu răng là DMFT.

Các thông tin khám răng miệng của từng cá nhân được điền vào phiếu in sẵn. Các số liệu thu được từ khám răng miệng cộng đồng người trưởng thành vùng Duyên hải Nam Trung bộ được tập hợp, xử lý theo phương pháp thống kê y học.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Kết quả về tình trạng sâu răng cộng đồng người trưởng thành vùng Duyên hải Nam Trung bộ và so sánh với tình trạng sâu răng chung của cộng đồng người trưởng thành của cả nước được trình bày ở các bảng 1, 2, 3, 4 và 5.

Bảng 1. Sâu răng người trưởng thành vùng DHNTB

Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
18 – 34	137	68,8	2,06	0,67	0,58	3,31
35 – 44	138	69,0	2,04	2,30	0,86	5,20
45 – 64	90	60,4	2,03	5,01	0,59	7,63
≥ 65	34	66,7	2,43	10,31	0,06	12,80

Kết quả ở bảng 1 cho thấy tỷ lệ sâu răng đều ở mức trên 60% cho cả 4 nhóm tuổi. Chỉ số DMFT gia tăng theo tuổi, chỉ số này ở mức 3,31 ở nhóm tuổi 18 – 34 và tăng lên 12,80 ở nhóm từ 65 tuổi trở lên. Điều đáng quan tâm là ở hai nhóm tuổi cao hơn, nhóm 45 – 64 tuổi và nhóm từ 65 tuổi trở lên có số răng mất trung bình ở mỗi cá thể là từ 5,01 răng đến 10,31 răng. Điều đáng lưu ý nữa là tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn ở mức rất thấp.

Bảng 2. Sâu răng ở nhóm tuổi 18 – 34 so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
DHNTB	18 – 34	137	68,8	2,06	0,67	0,58	3,31
Cả nước	18 – 34	1015	72,8	2,81	0,56	0,59	3,91

Kết quả ở bảng 2 cho thấy tình trạng sâu răng người trưởng thành 18 – 34 tuổi vùng DHNTB thấp hơn so với số liệu chung của cả nước cả về tỷ lệ sâu và chỉ số DMFT.

Bảng 3. Sâu răng ở nhóm tuổi 35 – 44 so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Duyên hải Nam trung bộ	35 – 44	138	69,0	2,04	2,30	0,86	5,02
Cả nước	35 – 44	981	70,4	2,44	1,59	0,74	4,77

Kết quả ở bảng 3 cho thấy tỷ lệ sâu răng thấp hơn số liệu chung của cả nước nhưng chỉ số DMFT lại cao hơn. Tuy vậy, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

Bảng 4. Sâu răng ở nhóm tuổi 45 – 64 so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
DHNTB	45 – 64	90	60,4	2,03	5,01	0,59	7,63
Cả nước	45 – 64	766	66,8	2,29	3,56	0,42	6,27

Kết quả ở bảng 4 cho thấy cũng giống như ở nhóm tuổi 35 – 44, người trưởng thành từ 45 – 64 tuổi vùng DHNTB có tỷ lệ sâu răng cao hơn số liệu chung của cả nước nhưng chỉ số DMFT lại thấp hơn. Tuy vậy, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

Bảng 5. Sâu răng ở người từ 65 tuổi trở lên so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
DHNTB	≥ 65	34	66,7	2,43	10,31	0,06	12,80
Cả nước	≥ 65	168	66,4	2,47	6,58	0,22	9,27

Kết quả ở bảng 5 cho thấy số răng sâu trung bình ở mỗi cá thể vùng DHNTB là 12,80, cao hơn đáng kể so với số liệu chung của cả nước (p<0,05). Điểm đáng lưu ý là tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn rất thấp.

Về diễn biến sâu răng cộng đồng người trưởng thành vùng DHNTB trong mấy thập niên qua được trình bày ở các bảng 6, 7 và 8.

Bảng 6. Sâu răng nhóm 18 – 34 tuổi so với năm 2000

Năm	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Hiện nay	18 – 34	137	68,8	2,06	0,67	0,58	3,31
2000	18 – 34	259	94,6	4,92	1,71	0,35	6,98

Kết quả ở bảng 6 cho thấy tình trạng sâu răng ở cộng đồng người trưởng thành từ 18 – 34 tuổi vùng DHNTB hiện nay thấp hơn so với năm 2000 cả về tỷ lệ sâu răng và chỉ số DMFT (p<0,05).

Bảng 7. Sâu răng nhóm 35 – 44 tuổi so với năm 2000

Năm	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Hiện nay	35 – 44	138	69,0	2,04	2,30	0,86	5,20
2000	35 – 44	334	97,8	4,32	3,87	0,22	8,41

Kết quả ở bảng 7 cho thấy cũng giống như ở nhóm tuổi 18 – 34, tình trạng sâu răng ở nhóm tuổi 35 – 44 vùng DHNTB cũng thấp hơn so với năm 2000 cả về tỷ lệ sâu răng và chỉ số DMFT.

Bảng 8. Sâu răng nhóm từ 45 tuổi trở lên so với năm 2000

Năm	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Hiện nay	45 – 64	90	60,4	2,03	5,01	0,59	7,63
	≥ 65	34	66,7	2,43	10,31	0,06	12,80
2000	≥ 45	251	97,1	2,99	8,56	0,11	11,66

Kết quả ở bảng 8 cho thấy nhìn chung tình trạng sâu răng có thấp hơn so với năm 2000 cả về tỷ lệ sâu răng và chỉ số DMFT.

IV. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, phân tích diễn biến sâu răng người trưởng thành vùng Duyên hải Nam trung bộ qua mấy thập niên, chúng tôi rút ra các kết luận là:

- Tình trạng sâu răng gia tăng theo tuổi rõ, thể hiện là chỉ số DMFT gia tăng theo tuổi trong suốt hơn hai thập niên qua.

- Tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn thấp ở tất cả các nhóm tuổi trong suốt hơn hai thập niên qua.

- Tình trạng sâu răng hiện nay ở người trưởng thành giảm đáng kể so với năm 2000 cả về tỷ lệ sâu răng và chỉ số DMFT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bính.** National Oral Health Survey of Vietnam 2019. Medical publishing house. Hanoi 2019.
2. **Trịnh Đình Hải, Đào Ngọc Phong.** Phương pháp nghiên cứu dịch tễ học lâm sàng trong nha khoa. NXB Y học. 2014.
3. **Tran Van Truong, Trinh Dinh Hai, Lam Ngoc An et al.** National Oral Health Survey of Vietnam 2001. Medical publishing house. Hanoi 2002.
4. **Trịnh Đình Hải.** Dự phòng sâu răng cộng đồng bằng fluor. NXB Y học.2014.
5. **Trinh Dinh Hai.** Oral Health promotion for school children in Vietnam. Medical publishing house. Hanoi 2011.